

UNIT 12: FRIENDS AND RELATIONS

Topic vocabulary:

.....	: (adj) biết ơn
.....	: (adj) bình thường, thường
.....	: (adj) bình tĩnh, tự tin, ngầu
.....	: (adj) độc lập, không phụ thuộc
.....	: (adj) độc thân
.....	: (adj) gần gũi
.....	: (adj) kiên nhẫn
.....	: (adj) riêng tư
.....	: (adj) rộng lượng, rộng rãi, hào phóng
.....	: (adj) thương yêu, dễ thương, âu yếm
.....	: (adj) tình trạng đã ly hôn
.....	: (adj) trung thành
.....	: (adj) tự tin
.....	: (n) bạn gái
.....	: (n) bạn trai
.....	: (n) căn hộ
.....	: (n) cặp đôi

.....	: (n) khách mời
.....	: (n) khu lân cận
.....	: (n) người lạ
.....	: (n) sự liên quan, sự liên hệ
.....	: (n) tâm trạng
.....	: (v) giới thiệu
.....	: (v) nhận ra
.....	: (v) phòng thủ
.....	: (v) trang trí
.....	: (v) xin lỗi
.....	: (v, n) thuê, tiền thuê
.....	: (v, n) tin tưởng, sự tin tưởng
.....	: (v, n) tôn trọng, sự tôn trọng, sự kính trọng

Phrasal verbs:

- : cãi vã với ai và chấm dứt làm bạn bè
- : chăm sóc
- : chăm sóc, nuôi nấng một đứa trẻ tới khi lớn
- : hèn hò với ai
- : hòa thuận với ai
- : kết thúc một mối quan hệ, chia rẽ
- : làm cho ai thất vọng
- : lớn lên

Prepositional Phrases:

- : chung thứ gì với ai
- : có liên lạc, liên hệ với ai
- : có tình cảm với ai đó
- : cố ý
- : tự bản thân mình, một mình
- : tự bản thân mình, một mình

Word Formation:

.....	: (v3) tha thứ, bỏ qua lỗi lầm
.....	: (v2) tha thứ, bỏ qua lỗi lầm
.....	: (v0) tha thứ, bỏ qua lỗi lầm
.....	: (v, n) quan tâm, sự quan tâm
.....	: (v) nói dối
.....	: (v) ngưỡng mộ, cảm phục, thán phục
.....	: (v) giới thiệu, hướng dẫn
.....	: (n) việc, hành động nói dối
.....	: (n) tính cách, nhân cách, cá tính
.....	: (n) sự tự tin
.....	: (n) sự thành thật, sự thật thà
.....	: (n) sự tha thứ
.....	: (n) sự ngưỡng mộ, sự cảm phục
.....	: (n) sự hướng dẫn, sự giới thiệu
.....	: (n) người nói dối
.....	: (n) người (số ít)
.....	: (n) khả năng, tài năng
.....	: (adj) tự tin

.....	: (adj) thuộc về cá nhân
.....	: (adj) thành thật
.....	: (adj) tàn tật, què quặt
.....	: (adj) không thành thật
.....	: (adj) không có khả năng làm gì
.....	: (adj) có năng lực, có tài làm gì
.....	: (adj) cẩn thận, tỉ mỉ
.....	: (adj) bất cẩn, cầu thả
.....	: (v) liên hệ, liên kết
.....	: (adj) có mối quan hệ (n) dòng họ, họ hàng
.....	: (n) sự liên quan, sự liên kết
.....	: (n) môi quan hệ

Word Patterns:

.....	: (v) xin lỗi ai đó vì đã làm điều gì
.....	: (v) tranh cãi với ai về chuyện gì
.....	: (v) tán gẫu, nói chuyện với ai về điều gì
.....	: (v) quan tâm thứ gì
.....	: (v) ngưỡng mộ ai đó về điều gì
.....	: (n) một mối quan hệ với ai
.....	: (n) một cuộc tranh cãi với ai về chuyện gì
.....	: (adj) tử tế, tốt bụng với ai
.....	: (adj) tự hào về điều gì
.....	: (adj) thích, yêu thích
.....	: (adj) kết hôn với ai
.....	: (adj) ghen tỵ